



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cảng Đà Nẵng) sang công ty TNHH theo Quyết định số 3089/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 26 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3863 458 - 3830 198
- Fax: (84) 0511.3822 565 - 3863 458

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
- Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức;
- Lai dắt hỗ trợ tàu biển;
- Sửa chữa phương tiện vận tải, xây dựng và sửa chữa công trình loại vừa và nhỏ;
- Kinh doanh dịch vụ hàng hải, kinh doanh dịch vụ thương mại và dịch vụ khác;
- Đầu tư xây dựng và Kinh doanh cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Vận tải Thủy;
- Xí nghiệp Cảng Tiên Sa;
- Xí nghiệp Cảng Sông Hàn.

Hai công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đường Yết Kiêu, P. Thọ Quang Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng	Dịch vụ logistics	88,11%
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương Mại Cảng Đà Nẵng	Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng công trình và hoạt động thương mại	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

• Ông Nguyễn Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2008
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
• Ông Nguyễn Hữu Sia	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
• Ông Phạm Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
• Ông Lê Quảng Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.5113.655.886; Fax: 84.5113.655.887
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.83.910.2235; Fax: 84.83.910.2349

Số: 391/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 24/03/2012 của Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 17, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của khoản vay dài hạn là: 15.915.605.617 đồng, được trình bày như giá trị của một tài sản (Chi phí trả trước dài hạn) mà không được trình bày tại mục vốn chủ sở hữu (Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên
quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.901.395.622	75.793.922.402
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.157.300.974	40.782.966.006
1. Tiền	111	6	8.864.532.067	8.828.473.891
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	70.292.768.907	31.954.492.115
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		47.621.964.150	26.595.698.331
1. Phải thu của khách hàng	131		45.612.474.263	25.161.224.823
2. Trả trước người bán	132		1.087.476.667	749.467.412
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.910.310.958	990.881.964
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(988.297.738)	(305.875.868)
IV. Hàng tồn kho	140		7.407.798.272	6.193.046.416
1. Hàng tồn kho	141	9	7.407.798.272	6.193.046.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.714.332.226	2.222.211.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.730.074.470	891.391.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	362.179.142
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154		10.208	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	984.247.548	968.640.928
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			363.465.617.893	357.442.339.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.956.000	34.956.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.956.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	34.956.000
II. Tài sản cố định	220		342.334.355.668	318.396.080.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	276.199.787.760	274.327.251.227
- Nguyên giá	222		570.641.588.951	541.909.885.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.441.801.191)	(267.582.633.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.222.704.508	558.263.330
- Nguyên giá	225		5.945.321.235	594.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(722.616.727)	(36.336.670)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	36.432.593.098	33.145.509.431
- Nguyên giá	228		38.963.795.075	35.365.779.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.531.201.977)	(2.220.270.005)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	24.479.270.302	10.365.056.090
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.964.334.000	3.964.334.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	3.964.334.000	3.964.334.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.163.972.225	35.046.969.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	15.976.945.025	34.332.975.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		675.027.200	713.993.924
3. Tài sản dài hạn khác	268		512.000.000	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		500.367.013.515	433.236.261.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	Nợ phải trả	300		258.923.714.018	211.308.434.277
I.	Nợ ngắn hạn	310		82.760.166.675	48.076.213.094
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	18.191.683.652	12.129.966.781
2.	Phải trả người bán	312		16.923.911.362	8.550.213.436
3.	Người mua trả tiền trước	313		949.468.879	757.523.156
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	2.461.774.069	1.273.687.250
5.	Phải trả người lao động	315		25.466.743.989	17.568.619.124
6.	Chi phí phải trả	316	20	1.332.244.825	1.161.523.674
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	12.372.246.494	2.643.605.328
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.062.093.405	3.991.074.345
II.	Nợ dài hạn	330		176.163.547.343	163.232.221.183
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		75.073.296	62.597.977
2.	Phải trả dài hạn khác	333	22	14.771.760.604	12.971.197.782
3.	Vay và nợ dài hạn	334	23	159.754.497.357	148.936.576.375
4.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.381.281.303	1.004.877.430
5.	Doanh thu chưa thực hiện	338		180.934.783	256.971.619
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.766.417.892	218.277.786.899
I.	Vốn chủ sở hữu	410		232.766.417.892	218.277.786.899
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	199.101.911.929	189.930.006.668
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.705.810	-
3.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	24	10.204.570.493	4.816.684.340
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	24	20.355.770	504.454.162
5.	Quỹ đầu tư phát triển	417	24	12.757.200.624	14.266.129.542
6.	Quỹ dự phòng tài chính	418	24	3.889.118.867	3.288.233.705
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	24	6.791.554.399	5.472.278.482
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	25	8.676.881.605	3.650.040.554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		500.367.013.515	433.236.261.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại (USD)	4.686	260.904,89

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	359.130.865.068	255.795.881.373
2. Các khoản giảm trừ	02	26	975.982.377	1.525.412.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	26	358.154.882.691	254.270.468.747
4. Giá vốn hàng bán	11	27	256.925.612.886	193.183.050.016
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		101.229.269.805	61.087.418.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.213.162.250	4.102.125.412
7. Chi phí tài chính	22	29	52.714.523.832	22.279.792.079
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.925.898.080	4.746.980.588
8. Chi phí bán hàng	24		7.165.890.544	5.620.296.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.553.483.344	29.401.498.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.008.534.335	7.887.957.013
11. Thu nhập khác	31	30	292.043.906	2.726.024.242
12. Chi phí khác	32	31	1.106.436.685	1.561.161.715
13. Lợi nhuận khác	40		(814.392.779)	1.164.862.527
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, L.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	11.194.141.556	9.052.819.540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.755.372.910	2.188.380.831
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		38.966.724	4.390.314
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	8.399.801.922	6.860.048.395
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		219.494.891	122.482.304
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8.180.307.031	6.737.566.091



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	365.270.234.348	277.625.824.303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(127.878.587.387)	(88.833.777.341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(94.674.309.285)	(114.863.518.265)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.755.176.929)	(4.693.701.357)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.507.218.514)	(2.238.678.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	106.773.881.754	123.759.704.155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(158.133.382.986)	(140.762.126.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.095.441.001	49.993.725.972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(36.570.492.042)	(32.134.832.515)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.033.636.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	13.540.086.957
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(823.334.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	60.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.612.562.479	2.634.283.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.957.929.563)	(15.690.159.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.336.000	350.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.861.620.735	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.363.278.624)	(21.914.776.010)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.718.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92.500.527)	(101.730.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.261.822.416)	(21.666.506.693)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.875.689.022	12.637.059.748
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	40.782.966.006	27.643.494.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(501.354.054)	502.411.950
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	79.157.300.974	40.782.966.006

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cảng Đà Nẵng) sang công ty TNHH theo Quyết định số 3089/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
- Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức;
- Lai dắt hỗ trợ tàu biển;
- Sửa chữa phương tiện vận tải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình loại vừa và nhỏ;
- Kinh doanh dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại và dịch vụ khác;
- Đầu tư xây dựng và Kinh doanh cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.

Các Công ty con:

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Dịch vụ logistics; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê Hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa, Đại lý container và Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88,11%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88,11%.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng công trình cảng, bến cảng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động vận tải đường sắt và đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo cơ khí tại chân công trình; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bằng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...).

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau (tối đa 5 năm) để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển ... Áp dụng thuế suất 0% đối với xuất khẩu, và 10% đối với dịch vụ trong nước.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2010 (Trình bày lại VND)	Số liệu tại ngày 31/12/2010 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
1. Trả trước cho người bán	132	749.467.412	271.115.675	478.351.737	(1)
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(305.875.868)	(267.925.868)	(37.950.000)	(2)
3. Phải trả người bán	312	8.550.213.436	8.071.861.699	478.351.737	(1)
4. Người mua trả tiền trước	313	757.523.156	945.934.512	(188.411.356)	(3)
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.273.687.250	1.088.492.142	185.195.108	(6)
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.004.877.430	1.024.877.430	(20.000.000)	(4)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.472.278.482	5.487.012.234	(14.733.752)	(6)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2010 (Trình bày lại VND)	Số liệu Năm 2010 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.401.498.574	29.173.442.215	228.056.359	(5)
2. Thu nhập khác	31	2.726.024.242	2.537.612.886	188.411.356	(3)
3. Chi phí khác	32	1.561.161.715	1.581.161.715	(20.000.000)	(4)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.052.819.540	9.072.464.543	(19.645.003)	(6)
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.188.380.831	2.193.292.082	(4.911.251)	(6)
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.860.048.395	6.874.782.146	(14.733.752)	(6)

(1) Điều chỉnh tăng khoản trả trước cho người bán đồng thời tăng khoản phải trả người bán với số tiền là: 478.351.737 đồng. Đây là số tiền Công ty thực hiện bù trừ công nợ trả trước cho người bán và phải trả người bán không cùng đối tượng nợ khi lập báo cáo tài chính.

(2) Điều chỉnh tăng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp 37.950.000 đồng là tiền trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi do trích lập thiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (3) Điều chỉnh giảm khoản người mua trả tiền trước và tăng thu nhập khác 188.411.356 đồng là ghi nhận xử lý khoản tiền do khách hàng trả thừa qua nhiều năm không có đối tượng.
- (4) Điều chỉnh giảm khoản quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và giảm chi phí khác 20.000.000 đồng là do chi trợ cấp mất việc của 2 nhân viên.
- (5) Điều chỉnh tăng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp như trình bày tại mục (2) và hạch toán tăng chi phí thuê đất năm 2010 là 190.106.359 đồng do hạch toán thiếu.
- (6) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng với số tiền 185.195.108 đồng, giảm lợi nhuận sau thuế TNDN với số tiền 14.733.752 đồng, do: Từ các bút toán điều chỉnh chi phí và thu nhập của năm 2010 tại các mục (3), (4) và (5) làm Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm xuống với số tiền 19.645.003 đồng và chi phí thuế TNDN giảm với số tiền 4.911.251 đồng và làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 14.733.752 đồng, tăng tiền thuê đất phải nộp năm 2010 là 190.106.359 đồng. Từ đó làm tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 185.195.108 đồng.

6. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	549.026.008	220.801.001
Tiền gửi ngân hàng	8.315.506.059	8.607.672.890
Cộng	8.864.532.067	8.828.473.891

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	70.292.768.907	31.954.492.115
Cộng	70.292.768.907	31.954.492.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ phần hóa	148.006.609	37.818.182
Lãi dự thu	1.224.085.992	315.311.632
Các khoản phải thu khác	538.218.357	637.752.150
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Cổ tức)	-	116.778.200
- Phải thu thuế TNCN	88.289.227	294.408.000
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	323.818.220	-
- Phải thu người lao động	46.952.680	40.508.993
- Phải thu khác	79.158.230	186.056.957
Cộng	1.910.310.958	990.881.964

9. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	136.497.672	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.926.384.691	3.903.884.635
Công cụ dụng cụ	177.922.043	362.845.910
Chi phí SXKD dở dang	624.277.589	46.446.909
Thành phẩm	-	1.879.868.962
Hàng hóa	1.542.716.277	-
Cộng	7.407.798.272	6.193.046.416

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	371.805.963	-
Chi phí bảo hiểm	276.314.544	397.486.263
Phí sử dụng tần số	-	27.500.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.006.264.084	466.405.316
Chi phí khác	75.689.879	-
Cộng	1.730.074.470	891.391.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	984.247.548	968.640.928
Cộng	984.247.548	968.640.928

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	234.214.629.637	179.175.333.111	117.171.387.685	8.444.134.438	2.904.400.336	541.909.885.207
Mua trong năm	1.626.412.124	13.777.303.624	3.127.414.084	315.768.723	-	18.846.898.555
XDCB hoàn thành	11.363.636	-	-	-	-	11.363.636
Tăng do đánh giá lại	810.946.197	-	9.063.962.900	11.381.547	-	9.886.290.644
Giảm khác	-	-	-	12.849.091	-	12.849.091
Số cuối năm	236.663.351.594	192.952.636.735	129.362.764.669	8.758.435.617	2.904.400.336	570.641.588.951
Khấu hao						
Số đầu năm	116.818.323.226	73.686.474.240	70.415.449.951	4.616.200.749	2.046.185.814	267.582.633.980
Khấu hao trong năm	6.779.430.922	12.443.199.463	6.641.064.526	1.109.746.688	114.864.461	27.088.306.060
Tăng do đánh giá lại	625.915.866	-	-	-	-	625.915.866
Giảm do đánh giá lại	-	-	832.534.433	22.520.282	-	855.054.715
Số cuối năm	124.223.670.014	86.129.673.703	76.223.980.044	5.703.427.155	2.161.050.275	294.441.801.191
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	117.396.306.411	105.488.858.871	46.755.937.734	3.827.933.689	858.214.522	274.327.251.227
Số cuối năm	112.439.681.580	106.822.963.032	53.138.784.625	3.055.008.462	743.350.061	276.199.787.760

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là: 72.117.933.018 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 14.948.964.644 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	594.600.000	594.600.000
Tăng trong năm	5.350.721.235	5.350.721.235
Thanh lý, bán	-	-
Số cuối năm	5.945.321.235	5.945.321.235
Khấu hao		
Số đầu năm	36.336.670	36.336.670
Khấu hao trong năm	686.280.057	686.280.057
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	722.616.727	722.616.727
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	558.263.330	558.263.330
Số cuối năm	5.222.704.508	5.222.704.508

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	34.479.779.436	886.000.000	35.365.779.436
Tăng trong năm	3.534.915.639	63.100.000	3.598.015.639
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	38.014.695.075	949.100.000	38.963.795.075
Khấu hao			
Số đầu năm	2.112.298.679	107.971.326	2.220.270.005
Khấu hao trong năm	-	310.931.972	310.931.972
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	2.112.298.679	418.903.298	2.531.201.977
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	32.367.480.757	778.028.674	33.145.509.431
Số cuối năm	35.902.396.396	530.196.702	36.432.593.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí Thiết kế nhà tại Nguyễn Du	10.909.091	-
Cầu di động 15 tấn	14.330.834.371	388.253.461
Phần mềm Misa	-	25.297.500
Đất đường Bạch Đằng Tây	-	3.304.862.824
Công trình Cảng Sơn Trà	9.749.293.477	6.637.077.760
Trung tâm Logistics tại Hoà Vang	250.696.269	-
Khảo sát bến 7 và 8 Cảng Tiên Sa	137.537.094	-
Các công trình khác	-	9.564.545
Cộng	24.479.270.302	10.365.056.090

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam (@)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	1.764.334.000	1.764.334.000
Trái phiếu chính phủ	100.000.000	100.000.000
Công trái giáo dục	100.000.000	100.000.000
Cộng	3.964.334.000	3.964.334.000

(@) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam mà Công ty đã đầu tư vốn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	61.339.408	51.384.114
Chênh lệch tỷ giá vay dài hạn (*)	15.915.605.617	34.281.591.212
Cộng	15.976.945.025	34.332.975.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Là khoản chênh lệch lỗ tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ (JPY) của Hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTDNN ngày 24/9/2002 với Ngân Hàng Phát triển Đà Nẵng cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004.

18. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2011		31/12/2010
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		18.191.683.652		12.001.966.781
- Ngân hàng PT Đà Nẵng (JPY)	53.207.282,8 #	14.193.574.760	53.207.282,8 #	12.001.966.781
- Ngân hàng PT Đà Nẵng		2.702.900.000		-
- Ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng		1.295.208.892		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		-		128.000.000
Cộng		18.191.683.652		12.129.966.781

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	412.712.702	1.936.363
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.066.545.333	818.390.937
Thuế Thu nhập cá nhân	982.516.034	260.159.504
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	190.106.359
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.094.087
Cộng	2.461.774.069	1.273.687.250

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	1.332.244.825	1.161.523.674
Cộng	1.332.244.825	1.161.523.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.177.231.482	1.665.145.582
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	521.665.661	443.514.111
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.458.642	165.000.000
Phải trả về Cổ phần hoá	9.344.790.632	-
• Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.325.100.077	369.945.635
- Phải trả về bảo hiểm hàng hoá	-	215.197.439
- Phải trả cổ tức	25.200.706	-
- Khoản ủng hộ phải trả TCT Hàng Hải Việt Nam	1.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.899.371	154.748.196
Cộng	12.372.246.494	2.643.605.328

22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị TSCĐ hình thành từ vốn ODA (Phần chưa nhận nợ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	14.677.760.604	12.880.197.782
+ VND	3.036.152.000	3.036.152.000
+ JPY 43.640.758 #	11.641.608.604	9.844.045.782
Phải trả dài hạn khác	94.000.000	91.000.000
Cộng	14.771.760.604	12.971.197.782

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	157.100.497.357	148.584.576.375
- NH TMCP Hàng Hải CN Đà Nẵng	971.175.000	4.560.975.000
- Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng 585.280.111 #	156.129.322.357	144.023.601.375
Nợ dài hạn	2.654.000.000	352.000.000
- Công ty Cho thuê TC II - NH NN	2.430.000.000	352.000.000
- Công ty Cho thuê TC II - NH ĐT	224.000.000	-
Cộng	159.754.497.357	148.936.576.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Ngân hàng Phát Triển Đà Nẵng:
 - Hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTDNN ngày 24/9/2002 với Ngân Hàng Phát triển Đà Nẵng cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004, tổng mức vốn vay 1.781 triệu Yên Nhật (JPY) cộng 0,1% trên giá trị rút vốn, lãi suất vay 2% /năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng:
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0001/09/HD ngày 29/07/2009 với số tiền vay: 5.179.600.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua 7 xe tải ben. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Mức lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản mua sắm mới hình thành từ vốn vay, bao gồm: 2 xe xúc lật hiệu LiuGong ZL 50C, 7 xe tải ben. Tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính: 7.620.000.000 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0002/09/HD ngày 21/12/2009 với số tiền vay: 1.500.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe đầu kéo, moóc, xe nâng. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mức lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của MSB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi 3,2%/1 năm và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản mua sắm mới hình thành từ vốn vay, bao gồm: 5 xe đầu kéo hiệu Freight, 4 moóc hiệu Chienyou, 1 moóc hiệu Tonghua, 1 xe nâng Komatsu và 1 xe nâng Tozota. Tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính: 3.064.000.000 đồng.

Công ty ký các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính II như sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 012/2011/ALCII-ĐN-HĐ ký ngày 09 tháng 03 năm 2011. Theo đó, đối tượng của hợp đồng này là 10 xe tải ben tải trọng 9,3 tấn hiệu CNHTC do Trung Quốc sản xuất năm 2006 đã qua sử dụng, bao gồm việc thanh toán tiền thuê hàng quý và thỏa thuận mua lại tại cuối thời hạn 48 tháng của hợp đồng. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 1,5% một tháng, thực hiện theo thông báo của Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam và phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 20/2010/HĐCTTC ký ngày 24 tháng 06 năm 2010. Theo đó, đối tượng của hợp đồng này là 2 Romero 3 trục có sàn thép, bao gồm việc thanh toán tiền thuê hàng quý và thỏa thuận mua lại tại cuối thời hạn 48 tháng của hợp đồng. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 15,5% một năm (tương đương 1,292% một tháng) được cố định trong 3 tháng đầu tiên, từ tháng 4 trở đi áp dụng theo lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi dân cư kỳ hạn 12 tháng do Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam công bố cộng thêm 3,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS VND	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VNI
Số dư tại 01/01/2010	189.930.006.668	-	-	(33.050.659.163)	14.266.129.542	3.241.384.250	(1.134.116.29)
Tăng trong năm	-	-	4.816.684.340	52.134.174.510	-	46.849.455	6.752.299.84
Giảm trong năm	-	-	-	18.579.061.185	-	-	131.171.31
Số dư tại 31/12/2010	189.930.006.668	-	4.816.684.340	504.454.162	14.266.129.542	3.288.233.705	5.472.278.48
Số dư tại 01/01/2011	189.930.006.668	-	4.816.684.340	504.454.162	14.266.129.542	3.288.233.704	5.472.278.48
Tăng trong năm	9.343.804.596	1.705.810	10.204.570.493	28.134.967.748	27.760.303	701.712.874	8.180.307.03
Giảm trong năm	171.899.335	-	4.816.684.340	28.619.066.140	1.536.689.221	100.827.711	6.861.031.11
Số dư tại 31/12/2011	199.101.911.929	1.705.810	10.204.570.493	20.355.770	12.757.200.624	3.889.118.867	6.791.554.39

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn Nhà nước (TCT Hàng hải Việt Nam)	199.101.911.929	189.930.006.668
Cộng	199.101.911.929	189.930.006.668

c. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản 10.204.570.493 đồng là giá trị chênh lệch của tài sản đánh giá lại để cổ phần hoá Xi nghiệp Vận tải Thủy theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 12/07/2011.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.472.278.482	(1.134.116.298)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.180.307.031	6.737.566.090
Phân phối lợi nhuận năm 2009, 2010	23.547.688	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.298.230	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.354.769	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng BĐH	15.894.689	-
Phân phối lợi nhuận năm 2011	6.837.483.427	131.171.310
- Bổ sung vốn kinh doanh	3.060.848.963	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	11.865.614	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	692.054.273	46.849.455
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng BĐH	3.072.714.577	84.321.855
Cộng	6.791.554.399	5.472.278.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi ích cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	3.650.040.554	3.320.636.527
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng trong năm	5.168.125.081	447.482.304
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	219.494.891	122.482.304
- Tăng từ góp vốn	4.948.400.000	325.000.000
- Tăng từ Thặng dư vốn cổ phần	230.190	-
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm trong năm	141.284.030	118.078.277
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng BĐH	11.400.295	10.188.182
- Trả cổ tức	117.701.233	107.890.095
- Giảm quỹ dự phòng tài chính	12.182.502	-
Cộng	8.676.881.605	3.650.040.554

26. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	359.130.865.068	255.795.881.373
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.130.865.068	255.795.881.373
Các khoản giảm trừ doanh thu	975.982.377	1.525.412.626
+ Chiết khấu thương mại	975.982.377	1.525.412.626
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.154.882.691	254.270.468.747

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	256.925.612.886	193.183.050.016
Cộng	256.925.612.886	193.183.050.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.284.558.639	2.070.502.361
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.808.603.611	1.689.619.851
Lợi nhuận được chia	120.000.000	342.003.200
Cộng	8.213.162.250	4.102.125.412

29. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	4.925.898.080	4.746.980.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.674.453	184.682.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.683.951.299	17.348.129.136
Cộng	52.714.523.832	22.279.792.079

30. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	1.151.023.439
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi, công cụ, dụng cụ	15.247.270	73.494.091
Thu bồi thường tàu lai chạm chuyển do va tàu	-	1.016.345.000
Thu bồi thường nhiên liệu của lái xe	45.108.549	7.000.000
Cục thuế Đà Nẵng hoàn trả lại tiền thuê đất	-	190.106.359
Thu phạt vi phạm hợp đồng	15.000.000	-
Nhận bồi thường	99.470.700	-
Phụ cấp HĐQT đại diện vốn tại các công ty con	60.800.000	-
Các khoản thu nhập khác	56.417.387	288.055.353
Cộng	292.043.906	2.726.024.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	559.485.361
Chi phí sửa chữa tàu Thu Bồn do va tàu	-	730.950.334
Xuất dầu diezen khắc phục sự cố	-	74.092.604
Xuất bán thiết bị lắp ráp	-	89.857.568
Phạt chậm nộp thuế	-	8.214.382
Phạt chậm đóng bảo hiểm, phạt khác	35.976.983	37.040.731
Xuất đền vật tư bị hỏng trong quá trình vận chuyển	18.886.000	-
Chi phí ủng hộ xây nhà tình nghĩa	1.000.000.000	-
Phụ cấp HĐQT đại diện vốn tại các công ty con	45.700.000	-
Chi phí khác	5.873.702	61.520.735
Cộng	1.106.436.685	1.561.161.715

32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.194.141.556	9.052.819.540
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	(16.783.017)	(297.381.735)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	103.216.983	44.621.465
- Các khoản tiền phạt	16.911.983	-
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	49.740.000	-
- Các khoản chi phí chứng từ không hợp lệ	36.565.000	44.621.465
+ Các khoản điều chỉnh giảm	120.000.000	342.003.200
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	342.003.200
Tổng thu nhập chịu thuế	11.177.358.539	8.755.437.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.755.372.910	2.188.380.831
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.755.372.910	2.184.469.137
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành năm trước vào Thuế TNDN hiện hành năm nay	-	3.911.694
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.966.724	4.390.314
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.399.801.922	6.860.048.395
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	219.494.891	122.482.304
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.180.307.031	6.737.566.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh như đã trình bày tại thuyết minh số 5.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đức